

Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Âu Lạc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 30

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24, vào ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Ngô Thu Thúy và Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 27 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 27 của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trong năm 2021, Công ty đã ghi nhận giá trị còn lại của con tàu Aulac Fortune với số tiền là 332.438.567.047 VND vào khoản mục "Chi phí khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty được nhận bồi thường với số tiền là 495.373.079.569 VND theo Phán quyết số 192/19 HCM do Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh ký. Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty phải đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của tàu Aulac Fortune. Dựa trên hiện trạng của tàu sau khi đánh giá, Công ty phải khấu hao toàn bộ giá trị còn lại của con tàu từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Nếu Công ty hạch toán nghiệp vụ này một cách phù hợp, thì khoản mục "Chi phí khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ giảm với số tiền là 332.438.567.047 VND. Do ảnh hưởng của các sai sót này, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Do sai sót này ảnh hưởng đến tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh có liên quan chưa được xử lý trong năm 2022, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1



Đặng Nguyễn Hương
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5041-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		591.081.697.902	646.277.286.968
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	100.686.457.398	277.013.472.236
111	1. Tiền		39.601.457.398	8.663.472.236
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.085.000.000	268.350.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		308.523.662.500	72.930.289.410
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	365.474.766.066	72.230.289.410
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(57.651.103.566)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	700.000.000	700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		82.054.332.133	247.332.627.824
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	15.329.536.844	14.355.047.835
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	64.929.329.907	14.789.638.110
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	210.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.944.178.993	9.336.655.490
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	IV. Hàng tồn kho	9	70.097.625.485	42.588.827.060
141	1. Hàng tồn kho		70.097.625.485	42.588.827.060
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.719.620.386	6.412.070.438
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	43.973.590	364.748.262
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	29.675.646.796	4.265.009.588
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.782.312.588
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.152.760.090.797	513.222.095.631
210	I. Phải thu dài hạn		113.861.982.100	113.855.982.100
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	113.861.982.100	113.855.982.100
220	II. Tài sản cố định		985.116.870.843	377.564.929.870
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	984.973.593.064	377.226.985.427
222	Nguyên giá		1.810.575.647.479	1.038.161.014.467
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(825.602.054.415)	(660.934.029.040)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	143.277.779	337.944.443
228	Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(506.222.221)	(311.555.557)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.516.388.685	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.516.388.685	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		9.051.065.652	5.106.964.852
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.4	4.800.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	7.174.000.000	7.174.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(2.922.934.348)	(2.067.035.148)
260	V. Tài sản dài hạn khác		43.213.783.517	16.694.218.809
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	43.213.783.517	16.694.218.809
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.743.841.788.699	1.159.499.382.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		659.227.289.470	156.013.425.233
310	I. Nợ ngắn hạn		253.502.101.470	112.585.125.233
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	33.127.556.683	23.805.180.551
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.228.136.161	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.980.331.902	401.924.827
314	4. Phải trả người lao động		90.587.000	5.906.873
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.491.142.508	8.449.604.784
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.414.281.449	7.224.825.112
320	7. Vay ngắn hạn	19	166.323.438.882	65.691.018.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	9.846.626.885	7.006.665.086
330	II. Nợ dài hạn		405.725.188.000	43.428.300.000
338	1. Vay dài hạn	19	405.725.188.000	43.428.300.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.084.614.499.229	1.003.485.957.366
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.084.614.499.229	1.003.485.957.366
411	1. Vốn cổ phần		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		94.895.316.804	84.191.556.885
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		234.595.273.625	164.170.491.681
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		123.207.824.481	127.428.318.357
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		111.387.449.144	36.742.173.324
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.743.841.788.699	1.159.499.382.599

Vũ Thị Nga
Người lập

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	852.796.574.089	393.272.359.038
10	2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21	852.796.574.089	393.272.359.038
11	3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	(660.560.108.446)	(432.603.201.741)
20	4. Lợi nhuận (lỗ) gộp về cung cấp dịch vụ		192.236.465.643	(39.330.842.703)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	98.043.266.045	12.258.587.483
22 23	6. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(86.483.807.264) (22.523.778.867)	(5.633.031.375) (4.994.696.729)
25	7. Chi phí bán hàng	25	(14.566.500.460)	(8.468.905.953)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(43.150.518.208)	(31.392.124.219)
30	9. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		146.078.905.756	(72.566.316.767)
31	10. Thu nhập khác	27	26.732.235.805	583.382.202.466
32	11. Chi phí khác	27	(4.984.267.384)	(453.311.253.257)
40	12. Lợi nhuận khác	27	21.747.968.421	130.070.949.209
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		167.826.874.177	57.504.632.442
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(34.029.875.184)	(11.525.605.002)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		133.796.998.993	45.979.027.440



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		167.826.874.177	57.504.632.442
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	165.345.736.584	145.130.884.407
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	24	58.507.002.766	(239.620.322)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		567.143.582	(1.708.091.377)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.704.268.993)	(79.553.898.453)
06	Chi phí lãi vay	24	22.523.778.867	4.994.696.729
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		411.066.266.983	126.128.603.426
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(46.704.392.502)	378.436.740.178
10	Tăng hàng tồn kho		(15.786.209.056)	(4.144.319.082)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		6.053.816.753	(574.779.708)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(26.198.790.036)	2.574.778.103
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(293.244.476.656)	(18.651.664.559)
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.376.642.456)	(5.367.505.799)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.972.886.523)	(22.545.269.149)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.865.828.131)	(6.913.090.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.970.858.376	448.943.493.410
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(808.145.634.692)	(252.800.000)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		163.636.364	96.922.184.809
23	Tiền chi cho vay		(150.000.000.000)	(210.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn		360.000.000.000	53.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.800.000.000)	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		3.899.694.216	3.611.780.374
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(598.882.304.112)	(56.718.834.817)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	653.618.777.080	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(189.080.455.730)	(135.710.050.000)
36	Cổ tức đã trả	20.3	(42.748.418.124)	(39.188.228.636)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		421.789.903.226	(174.898.278.636)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(174.121.542.510)	217.326.379.957
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		277.013.472.236	59.669.580.824
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.205.472.328)	17.511.455
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	100.686.457.398	277.013.472.236



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 vào ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 273 người (31 tháng 12 năm 2021 là: 231).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 5.4. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 27 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi tình hình ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để chi thường và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	345.650.818	444.926.799
Tiền gửi ngân hàng (*)	39.255.806.580	8.218.545.437
Các khoản tương đương tiền (**)	61.085.000.000	268.350.000.000
TỔNG CỘNG	100.686.457.398	277.013.472.236

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi ngân hàng là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 820.000 USD, tương đương 19.151.100.000 VND đã được cầm cố cho khoản vay của Công ty (*Thuyết minh số 19*); và khoản tiền gửi trị giá 11.313 USD, tương đương 264.215.115 VND đang được ký quỹ cho hợp đồng hoán đổi ngoại tệ tại ngân hàng này.

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,6% đến 6,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm				Dự phòng
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần A Châu ("ACB")	14.055.875	365.474.766.066	307.823.662.500	(57.651.103.566)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("EIB")	-	-	-	-	4.309.340	72.230.289.410	145.224.758.000	-	-
TỔNG CỘNG	14.055.875	365.474.766.066	307.823.662.500	(57.651.103.566)	4.309.340	72.230.289.410	145.224.758.000	-	-

VND

5.2 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng, và hưởng lãi suất 5%/năm.

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm				Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)	(704.593.848)		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	570.000.000	(1.550.000.000)	2.120.000.000	900.000.000	(1.220.000.000)	(1.220.000.000)		
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	219.000.000	(526.000.000)	745.000.000	635.100.000	(109.900.000)	(109.900.000)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	166.659.500	(142.340.500)	309.000.000	276.458.700	(32.541.300)	(32.541.300)		
TỔNG CỘNG	7.174.000.000	4.251.065.652	(2.922.934.348)	7.174.000.000	5.106.964.852	(2.067.035.148)	(2.067.035.148)		

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.4 Đầu tư vào công ty con

Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Số cuối năm	
			Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	TP Hồ Chí Minh	<u>4.800.000.000</u>	96,00

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09-2022/NQ-HĐQT về việc thành lập Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning (“ALCM”) với tổng vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. ALCM đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN số 0317397467 vào ngày 21 tháng 7 năm 2022. Hoạt động kinh doanh chính được đăng ký của Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning là cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn vào ALCM với số vốn góp là 4.800.000.000 VND, tương đương với tỉ lệ sở hữu là 96%.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	3.486.736.562	-
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH - Một Thành viên	2.194.889.339	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu & Dịch vụ Hàng hải S.T.S	3.526.477.290	-
Tổng Công Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	3.515.655.528	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức MJ BROS PTY LTD	1.549.562.003	3.300.000.000
Công ty Cổ phần Global Tanker	-	4.529.400.000
Horizon Petroleum Ltd	-	2.788.310.000
Các khách hàng khác	1.056.216.122	2.681.121.713
TỔNG CỘNG	15.329.536.844	14.355.047.835
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
GIÁ TRỊ THUẦN	14.180.823.233	13.206.334.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
GSW Forward Pte Ltd	29.858.400.000	-
GSW Future Pte Ltd	29.858.400.000	-
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	3.740.831.100	1.597.361.700
Văn phòng Luật sư Kim Anh	-	7.260.000.000
Công ty Luật TNHH Quốc tế Việt Nam	-	5.190.474.770
Các bên khác	1.471.698.807	741.801.640
TỔNG CỘNG	<u>64.929.329.907</u>	<u>14.789.638.110</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.944.178.993	9.336.655.490
Tạm ứng cho nhân viên	690.368.560	100.000.000
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	72.526.966	6.838.434.917
Khác	1.640.651.600	2.398.220.573
Dài hạn	113.861.982.100	113.855.982.100
Đặt cọc (*)	113.861.982.100	113.855.982.100
TỔNG CỘNG	<u>116.806.161.093</u>	<u>123.192.637.590</u>

(*) Số cuối năm chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 112.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.513.376.942	26.540.183.137
Công cụ và dụng cụ	25.584.248.543	16.048.643.923
TỔNG CỘNG	<u>70.097.625.485</u>	<u>42.588.827.060</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	43.973.590	364.748.262
Phí bảo hiểm	43.973.590	42.160.663
Phí đại lý, cảng vụ	-	322.587.599
Dài hạn	43.213.783.517	16.694.218.809
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	41.090.095.607	12.978.730.899
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	1.583.143.000	2.770.495.000
Máy móc, thiết bị	540.544.910	944.992.910
TỔNG CỘNG	43.257.757.107	17.058.967.071

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND		
	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	1.037.202.454.671	958.559.796	1.038.161.014.467
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	772.201.671.630	-	772.201.671.630
Mua mới	696.005.927	-	696.005.927
Thanh lý, nhượng bán	(483.044.545)	-	(483.044.545)
Số cuối năm	1.809.617.087.683	958.559.796	1.810.575.647.479
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	257.096.868.950	915.759.796	258.012.628.746
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	660.008.758.132	925.270.908	660.934.029.040
Khấu hao	165.136.803.252	14.266.668	165.151.069.920
Thanh lý, nhượng bán	(483.044.545)	-	(483.044.545)
Số cuối năm	824.662.516.839	939.537.576	825.602.054.415
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	377.193.696.539	33.288.888	377.226.985.427
Số cuối năm	984.954.570.844	19.022.220	984.973.593.064
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	789.248.054.256	-	789.248.054.256

(*) Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 1.801.806.548 VND liên quan đến các khoản vay để mua các con tàu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>649.500.000</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	<u>65.500.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	311.555.557
Hao mòn trong năm	<u>194.666.664</u>
Số cuối năm	<u>506.222.221</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>337.944.443</u>
Số cuối năm	<u>143.277.779</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua tàu	305.223.548	-
Sửa chữa lớn tàu	<u>1.211.165.137</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>1.516.388.685</u>	<u>-</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Standard Maritime Pte Ltd	9.578.973.264	5.618.931.045
Odyssey Inc. Pte ltd	6.044.688.703	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	5.427.588.489	2.347.227.438
Công ty Cổ phần Dầu Khí Nam Côn Sơn	2.346.158.788	-
Các bên khác	<u>9.730.147.439</u>	<u>15.839.022.068</u>
TỔNG CỘNG	<u>33.127.556.683</u>	<u>23.805.180.551</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm/ Nộp trong năm	Số cuối năm
Phải thu	6.047.322.176	43.802.448.849	(20.174.124.229)	29.675.646.796
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.782.312.588	-	(1.782.312.588)	-
Thuế giá trị gia tăng	4.265.009.588	43.802.448.849	(18.391.811.641)	29.675.646.796
Phải trả	401.924.827	39.939.040.732	(10.360.633.657)	29.980.331.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	34.029.875.184	(4.755.199.111)	29.274.676.073
Thuế thu nhập cá nhân	401.924.827	5.262.716.577	(5.023.947.546)	640.693.858
Thuế khác	-	646.448.971	(581.487.000)	64.961.971

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	2.147.136.411	-
Phí phạt vi phạm hợp đồng	4.883.697.840	-
Phí luật sư	-	6.656.350.000
Phí bảo hiểm	871.672.620	561.965.187
Khác	588.635.637	1.231.289.597
TỔNG CỘNG	8.491.142.508	8.449.604.784

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	2.630.203.500	4.415.954.424
Phí hoa hồng	821.055.978	1.783.961.495
Các khoản khác	963.021.971	1.024.909.193
TỔNG CỘNG	4.414.281.449	7.224.825.112

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.006.665.086	8.361.223.165
Trích quỹ trong năm	9.365.789.930	3.218.531.921
Sử dụng quỹ trong năm	(6.525.828.131)	(4.573.090.000)
Số cuối năm	9.846.626.885	7.006.665.086

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Nhận nợ vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
	VND					
Ngắn hạn	65.691.018.000	134.371.947.080	(160.036.987.730)	127.906.474.000	(1.609.012.468)	166.323.438.882
Vay ngân hàng (*)	-	134.371.947.080	(42.243.923.730)	-	(1.609.012.468)	90.519.010.882
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**)	65.691.018.000	-	(117.793.064.000)	127.906.474.000	-	75.804.428.000
Dài hạn						
Vay ngân hàng (**)	43.428.300.000	519.246.830.000	(29.043.468.000)	(127.906.474.000)	-	405.725.188.000
TỔNG CỘNG	109.119.318.000	653.618.777.080	(189.080.455.730)	-	(1.609.012.468)	572.048.626.882

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5 – Khoản vay 1	90.519.010.882	3.817.757	từ ngày 7 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 6 năm 2023	2,5% đến 4,2%

Khoản vay ngân hàng ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty là con tàu với giá trị còn lại là 57.162.453.635 VND (Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5 – Khoản vay 2	147.010.830.000	Đến ngày 3 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	334.518.786.000	Đến ngày 24 tháng 6 năm 2029	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (Thuyết minh số 11) và tiền gửi ngân hàng trị giá 19.151.100.000 VND (Thuyết minh số 4)

TỔNG CỘNG

481.529.616.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

75.804.428.000

Vay dài hạn

405.725.188.000

(*) Các tài sản bảo đảm là các con tàu của Công ty có tổng giá trị là 732.085.600.621 VND (Thuyết minh số 11).

Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	80.513.234.690	168.390.985.557	1.004.028.129.047
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	45.979.027.440	45.979.027.440
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.218.531.921)	(3.218.531.921)
Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	3.678.322.195	(3.678.322.195)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
Số cuối năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	84.191.556.885	164.170.491.681	1.003.485.957.366
Năm nay						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	84.191.556.885	164.170.491.681	1.003.485.957.366
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	133.796.998.993	133.796.998.993
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(9.365.789.930)	(9.365.789.930)
Trích Quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	10.703.759.919	(10.703.759.919)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
Số cuối năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	234.595.273.625	1.084.614.499.229

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 17 tháng 6 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.470.620	56.470.620
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>56.470.620</i>	<i>56.470.620</i>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>51.203.334</i>	<i>51.203.334</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.3 Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>VND</i>
Số đầu năm	4.415.954.424	2.641.515.860
Cổ tức công bố trong năm	40.962.667.200	40.962.667.200
Cổ tức đã chi trả	(42.748.418.124)	(39.188.228.636)
Số cuối năm	<u>2.630.203.500</u>	<u>4.415.954.424</u>

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>VND</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	817.741.815.976	389.790.674.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	35.054.758.113	3.481.684.254
TỔNG CỘNG	<u>852.796.574.089</u>	<u>393.272.359.038</u>

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>VND</i>
Chi phí nguyên liệu	303.969.158.447	152.586.386.418
Chi phí khấu hao và hao mòn	165.065.294.822	144.709.127.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.051.039.038	94.968.632.267
Chi phí nhân viên	59.197.226.214	36.962.565.894
Chi phí khác	6.277.389.925	3.376.489.728
TỔNG CỘNG	<u>660.560.108.446</u>	<u>432.603.201.741</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi kinh doanh chứng khoán	82.114.184.193	3.477.473.091
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.388.449.223	5.864.103.335
Lãi tiền gửi	3.540.632.629	2.917.011.057
TỔNG CỘNG	<u>98.043.266.045</u>	<u>12.258.587.483</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính	58.507.002.766	(239.620.322)
Chi phí lãi vay	22.523.778.867	4.994.696.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.948.817.154	865.528.158
Khác	504.208.477	12.426.810
TỔNG CỘNG	<u>86.483.807.264</u>	<u>5.633.031.375</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng	<u>14.566.500.460</u>	<u>8.468.905.953</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	21.951.388.387	17.978.504.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.493.102.852	11.851.411.907
Chi phí khấu hao	280.441.762	421.756.973
Chi phí khác	3.425.585.207	1.140.450.342
TỔNG CỘNG	<u>43.150.518.208</u>	<u>31.392.124.219</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập khác	26.732.235.805	583.382.202.466
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tàu Aulac Fortune (a)	23.223.872.394	495.373.079.569
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường khác	565.882.183	3.275.831.075
Thu nhập từ thanh lý tài sản	163.636.364	76.636.887.396
Thu nhập khác	2.778.844.864	8.096.404.426
Chi phí khác	4.984.267.384	453.311.253.257
Chi phí bồi thường hợp đồng	4.883.697.840	-
Lỗ thanh lý tàu Aulac Fortune (a)	-	320.352.836.737
Chi phí liên quan đến sự cố tàu Aulac Fortune (b)	33.944.798	132.898.416.520
Chi phí khác	66.624.746	60.000.000
LỢI NHUẬN KHÁC	21.747.968.421	130.070.949.209

(a) Tàu Aulac Fortune với tổng giá trị bảo hiểm là 15 triệu Đô la Mỹ đã bị hư hỏng nghiêm trọng do sự cố nổ, cháy vào ngày 8 tháng 1 năm 2019. Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã phân loại giá trị còn lại của con tàu này với số dư là 332.438.567.047 VND từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục phải thu ngắn hạn khác.

Số phát sinh năm trước bao gồm:

- Thu nhập khác trị giá 495.373.079.569 VND, là khoản Công ty được công ty bảo hiểm, PJICO bồi thường trong năm 2021 theo Phán quyết số 192/19 HCM do Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 27 tháng 5 năm 2021; và
- Chi phí khác trị giá 320.352.836.737 VND, là khoản lỗ thuần khi Công ty thanh lý tàu Aulac Fortune với giá bán 15.357.800.000 VND, bù trừ các chi phí liên quan với tổng giá trị là 335.710.636.737 VND, trong đó giá trị còn lại của tàu Aulac Fortune là 332.438.567.047 VND.

Ngày 11 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được số tiền trị giá 23.223.872.394 VND từ PJICO để trả lãi chậm trả bồi thường bảo hiểm Aulac Fortune theo Quyết định số 60/QĐ-CTHADS của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23 tháng 12 năm 2021.

(b) Bao gồm chi phí cứu hộ, chi phí trông giữ tàu và phí luật sư.

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên liệu	303.969.158.447	152.586.386.418
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	165.345.736.584	145.130.884.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.110.642.350	115.288.950.127
Chi phí nhân viên	81.148.614.601	54.941.070.891
Chi phí khác	9.702.975.132	4.516.940.070
TỔNG CỘNG	718.277.127.114	472.464.231.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>34.029.875.184</u>	<u>11.525.605.002</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>167.826.874.177</u>	<u>57.504.632.442</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	33.565.374.835	11.500.926.488
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	<u>464.500.349</u>	<u>24.678.514</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>34.029.875.184</u>	<u>11.525.605.002</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không phát sinh thuế TNDN hoãn lại cần ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning	Công ty con
Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:	
	VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning	Công ty con	Góp vốn	4.800.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	408.000.000	408.000.000
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch	396.000.000	396.000.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	300.000.000	300.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	300.000.000	300.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	300.000.000	300.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	3.088.582.768	2.317.527.476
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.650.885.843	1.223.306.498
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.598.797.929	1.165.968.031
TỔNG CỘNG		8.042.266.540	6.410.802.005

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.377.746 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 223.996 Đô la Mỹ).

32. CÁC CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tại 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có những khoản cam kết trị giá ước tính 512.287.200.000 VND chủ yếu liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

